

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ KỲ HOA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **09**/NQ-HĐND

Kỳ Hoa, ngày 26 tháng 3 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**  
**Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015, Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn; số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và phê duyệt quyết toán năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã Kỳ Hoa nghị quyết điều chỉnh dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025; Văn bản số 08/HĐND-KTNS ngày 14/11/2025 của Thường trực HĐND xã về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 từ nguồn bổ sung ngân sách cấp trên thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách trên địa bàn xã; phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 nguồn thu từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 10/3/2026 của UBND xã về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 06 ngày 23/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách xã và ý kiến thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

0.11.0

0.11.0

0.11.0

0.11.0

0.11.0

0.11.0

- 0.11.0

0.11.0



0.11.0

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **09**/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Đồng.

| Phần thu                                | Số tiền                | Phần chi                                | Số tiền                |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                      | <b>132.553.527.800</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                      | <b>130.315.709.591</b> |
| <b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b> | <b>132.553.527.800</b> | <b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b> | <b>130.315.709.591</b> |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%        | 454.540.732            | 1. Chi đầu tư phát triển                | 13.936.225.991         |
| 2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 14.862.536.726         | 2. Chi thường xuyên                     | 107.842.877.230        |
| 3. Thu kết dư ngân sách năm trước       | 1.073.795.686          | 3. Các nội dung chi khác                |                        |
| 4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang   | 7.009.832.432          | 4. Chi nộp ngân sách cấp trên           | 340.000.000            |
| 5. Thu viện trợ                         | 0                      | 5. Chi chuyển nguồn sang năm sau        | 8.196.606.370          |
| 6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên    | 109.152.822.224        |                                         |                        |
| - Thu bổ sung cân đối ngân sách         | 81.725.000.000         |                                         |                        |
| - Thu bổ sung có mục tiêu               | 27.427.822.224         |                                         |                        |
| <b>Kết dư ngân sách năm quyết toán</b>  | <b>2.237.818.209</b>   |                                         |                        |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA**

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Đồng

| STT        | Nội dung                                                                    | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh               |               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
|            |                                                                             |                        |                        | Tuyệt đối             | Tương đối (%) |
| A          | B                                                                           | 1                      | 2                      | 3=2-1                 | 4=2/1         |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                                  | <b>101.793.853.000</b> | <b>132.553.527.800</b> | <b>77.466.403.014</b> | <b>130%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                    | <b>7.905.691.000</b>   | <b>15.317.077.458</b>  | <b>54.118.114.672</b> | <b>194%</b>   |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%                                                         | 28.000.000             | 454.540.732            | 36.078.887.448        | 1623%         |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                                   | 7.877.691.000          | 14.862.536.726         | 18.039.227.224        | 189%          |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                    | <b>91.113.162.000</b>  | <b>109.152.822.224</b> | <b>18.039.660.224</b> | <b>120%</b>   |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                               | 81.725.433.000         | 81.725.000.000         | -433.000              | 100%          |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                                     | 9.387.729.000          | 27.427.822.224         | 18.040.093.224        | 292%          |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                          |                        |                        | 0                     |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                           | <b>1.074.000.000</b>   | <b>1.073.795.686</b>   | <b>-204.314</b>       | <b>100%</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                            | <b>1.701.000.000</b>   | <b>7.009.832.432</b>   | <b>5.308.832.432</b>  | <b>412%</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>                                       |                        |                        | 0                     |               |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                        | <b>101.793.953.000</b> | <b>130.315.709.591</b> | <b>28.521.756.591</b> | <b>128%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                | <b>100.404.573.000</b> | <b>120.627.631.381</b> | <b>20.223.058.381</b> | <b>120%</b>   |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                       | 3.572.100.000          | 13.936.225.991         | 10.364.125.991        |               |
| 2          | Chi thường xuyên                                                            | 96.468.473.000         | 106.691.405.390        | 10.222.932.390        |               |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                      |                        |                        | 0                     |               |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                            |                        |                        | 0                     |               |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                                          | 364.000.000            | 0                      | -364.000.000          |               |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                        |                        | 0                      | 0                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                        | <b>1.389.380.000</b>   | <b>1.151.471.840</b>   | <b>-237.908.160</b>   | <b>83%</b>    |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                      | 1.389.380.000          | 1.151.471.840          | -237.908.160          |               |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                     |                        |                        | 0                     |               |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                        | 0                      | 8.196.606.370          | 8.196.606.370         |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi nộp NS cấp trên</b>                                                  | 0                      | 340.000.000            | 340.000.000           |               |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>                                |                        | <b>2.237.818.209</b>   | <b>2.237.818.209</b>  |               |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                              | 0                      | 0                      | 0                     |               |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                           |                        |                        | 0                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> |                        |                        | 0                     |               |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                |                        |                        | 0                     |               |
| <b>I</b>   | <b>Vay để bù đắp bội chi</b>                                                |                        |                        | 0                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Vay để trả nợ gốc</b>                                                    |                        |                        | 0                     |               |
| <b>G</b>   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                                 |                        |                        | 0                     |               |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

# QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Đồng.

| TT        | Nội dung                                             | Dự toán năm            |                        | Quyết toán năm         | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                       |                        | So sánh (%)    |                    |
|-----------|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|--------------------|
|           |                                                      | UBND tỉnh giao         | HĐND xã quyết định     |                        | NSTW                              | NS cấp tỉnh           | NS cấp xã              | UBND tỉnh giao | HĐND xã quyết định |
|           | <b>TỔNG SỐ (A+B+C+D)</b>                             | <b>144.631.162.000</b> | <b>147.833.253.000</b> | <b>174.339.792.826</b> | <b>234.100.886</b>                | <b>41.552.164.140</b> | <b>132.553.527.800</b> | <b>121%</b>    | <b>118%</b>        |
| <b>A</b>  | <b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                        | <b>53.518.000.000</b>  | <b>53.945.091.000</b>  | <b>57.103.342.484</b>  | <b>234.100.886</b>                | <b>41.552.164.140</b> | <b>15.317.077.458</b>  | <b>107%</b>    | <b>106%</b>        |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                   | <b>53.518.000.000</b>  | <b>53.945.091.000</b>  | <b>57.103.342.484</b>  | <b>234.100.886</b>                | <b>41.552.164.140</b> | <b>15.317.077.458</b>  | <b>107%</b>    | <b>106%</b>        |
| 1         | Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh                      | 8.630.000.000          | 8.837.091.000          | 24.040.158.179         | 0                                 | 18.804.391.048        | 5.235.767.131          | 279%           | 272%               |
| 2         | Thuế Thu nhập cá nhân                                | 940.000.000            | 940.000.000            | 3.584.213.825          | 0                                 | 3.584.213.825         | 0                      | 381%           | 381%               |
| 3         | Lệ phí trước bạ                                      | 2.570.000.000          | 2.570.000.000          | 4.570.325.442          | 0                                 | 4.104.960.639         | 465.364.803            | 178%           | 178%               |
| 4         | Phí, lệ phí                                          | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          | 2.506.217.667          | 66.571.317                        | 2.296.279.350         | 143.367.000            | 167%           | 167%               |
| 5         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                     | 18.000.000             | 28.000.000             | 36.889.272             | 0                                 | 0                     | 36.889.272             | 205%           | 132%               |
| 6         | Tiền thu mặt đất, mặt nước                           | 1.200.000.000          | 1.200.000.000          | 677.456.483            | 0                                 | 474.219.535           | 203.236.948            | 56%            | 56%                |
| 7         | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                   | 2.100.000.000          | 2.100.000.000          | 2.347.556.022          | 0                                 | 1.643.289.208         | 704.266.814            | 112%           | 112%               |
| 8         | Thu tiền sử dụng đất                                 | 36.500.000.000         | 36.500.000.000         | 18.805.844.400         | 0                                 | 10.551.943.370        | 8.253.901.030          | 52%            | 52%                |
| 9         | Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi công sản             | -40.000.000            | 170.000.000            | 0                      | 0                                 | 0                     | 0                      | 0%             | 0%                 |
| 10        | Thu khác ngân sách                                   | 100.000.000            | 100.000.000            | 485.911.056            | 167.529.569                       | 44.097.027            | 274.284.460            | 486%           | 486%               |
| 11        | Doanh nghiệp nhà nước                                |                        |                        | 34.611.699             | 0                                 | 34.611.699            | 0                      |                |                    |
| 12        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |                        |                        | 14.158.439             | 0                                 | 14.158.439            | 0                      |                |                    |
| <b>II</b> | <b>Các khoản huy động, đóng góp</b>                  |                        |                        | 0                      | 0                                 | 0                     | 0                      |                |                    |
| <b>B</b>  | <b>THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH</b>                     | <b>91.113.162.000</b>  | <b>91.113.162.000</b>  | <b>109.152.822.224</b> | <b>0</b>                          | <b>0</b>              | <b>109.152.822.224</b> | <b>120%</b>    | <b>120%</b>        |
| <b>I</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>             | <b>91.113.162.000</b>  | <b>91.113.162.000</b>  | <b>109.152.822.224</b> | <b>0</b>                          | <b>0</b>              | <b>109.152.822.224</b> | <b>120%</b>    | <b>120%</b>        |
| 1         | Bổ sung cân đối                                      | 81.725.433.000         | 81.725.433.000         | 81.725.000.000         |                                   |                       | 81.725.000.000         |                |                    |
| 2         | Bổ sung có mục tiêu                                  | 9.387.729.000          | 9.387.729.000          | 27.427.822.224         |                                   |                       | 27.427.822.224         |                |                    |
| <b>II</b> | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>             |                        | 0                      | 0                      |                                   | 0                     | 0                      |                |                    |
| <b>C</b>  | <b>THU CHUYÊN NGUỒN</b>                              |                        | <b>1.701.000.000</b>   | <b>7.009.832.432</b>   |                                   |                       | <b>7.009.832.432</b>   |                | <b>412%</b>        |
| <b>D</b>  | <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>                          |                        | <b>1.074.000.000</b>   | <b>1.073.795.686</b>   |                                   |                       | <b>1.073.795.686</b>   |                | <b>100%</b>        |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh(%)  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                      | 2                      | 3=2/1       |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>101.793.953.000</b> | <b>130.315.709.591</b> | <b>128%</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | <b>100.404.573.000</b> | <b>120.967.631.381</b> | <b>120%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>3.572.100.000</b>   | <b>13.936.225.991</b>  | <b>390%</b> |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 3.572.100.000          | 13.936.225.991         | 390%        |
|            | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  | 3.572.100.000          | 13.936.225.991         |             |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                        | 3.242.882.291          |             |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                        |                        |             |
|            | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 | 3.572.100.000          | 13.936.225.991         |             |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      | 3.572.100.000          | 2.893.389.291          |             |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |                        |                        |             |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                        |                        |             |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                        |                        |             |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>96.468.473.000</b>  | <b>106.691.405.390</b> | <b>111%</b> |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                        |                        |             |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 58.595.448.200         | 58.520.656.531         | 100%        |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                        |                        |             |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 |                        |                        |             |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       |                        |                        |             |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>364.000.000</b>     | <b>0</b>               |             |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   |                        | <b>0</b>               |             |
| <b>VII</b> | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                                                                                                                                             |                        | <b>340.000.000</b>     |             |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>1.389.380.000</b>   | <b>1.151.471.840</b>   |             |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | <b>1.389.380.000</b>   | <b>1.151.471.840</b>   |             |
|            | Chương trình nông thôn mới                                                                                                                                                                    | 934.280.000            | 830.708.240            |             |
|            | Chương trình Giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                              | 455.100.000            | 320.763.600            |             |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                | <b>0</b>               |                        |             |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          | <b>0</b>               | <b>8.196.606.370</b>   |             |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Đồng

| TT         | Nội dung                                                   | Dự toán năm           |                        | Quyết toán năm         | So sánh (%)    |                    |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------|--------------------|
|            |                                                            | UBND tỉnh giao        | HĐND xã quyết định     |                        | UBND tỉnh giao | HĐND xã quyết định |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>                               | <b>89.424.100.000</b> | <b>101.793.419.645</b> | <b>121.779.103.221</b> | <b>136%</b>    | <b>120%</b>        |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>3.572.100.000</b>  | <b>3.572.100.000</b>   | <b>13.936.225.991</b>  | <b>390%</b>    | <b>390%</b>        |
| 1          | Chi chương trình, dự án theo lĩnh vực                      | 3.572.100.000         | 3.572.100.000          | 13.936.225.991         | 390%           | 390%               |
| -          | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         |                       |                        | 3.242.882.291          |                |                    |
| -          | Chi Y tế, dân số và gia đình                               |                       |                        |                        |                |                    |
| -          | Chi Văn hóa thông tin                                      |                       |                        |                        |                |                    |
| -          | Chi Bảo vệ môi trường                                      |                       |                        | 89.807.900             |                |                    |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                  |                       |                        | 7.437.080.800          |                |                    |
| -          | Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể     |                       |                        | 3.166.455.000          |                |                    |
| -          | Chi đảm bảo xã hội                                         |                       |                        |                        |                |                    |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công         |                       |                        |                        |                |                    |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                 |                       |                        |                        |                |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>85.488.000.000</b> | <b>97.857.319.645</b>  | <b>107.842.877.230</b> | <b>126%</b>    | <b>110%</b>        |
|            | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         |                       | 58.595.448.200         | 58.520.656.531         |                | 100%               |
|            | Chi khoa học và công nghệ                                  |                       | 0                      | 0                      |                |                    |
|            | Chi quốc phòng                                             |                       | 865.293.177            | 1.060.063.940          |                | 123%               |
|            | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                      |                       | 120.000.000            | 484.699.992            |                | 404%               |
|            | Chi y tế, dân số và gia đình                               |                       | 530.000.000            | 588.968.000            |                | 111%               |
|            | Chi văn hóa thông tin                                      |                       | 194.164.000            | 340.192.240            |                | 175%               |
|            | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                       | 0                      | 0                      |                |                    |
|            | Chi thể dục thể thao                                       |                       | 0                      | 79.400.000             |                |                    |
|            | Chi bảo vệ môi trường                                      |                       | 150.000.000            | 683.527.967            |                | 456%               |
|            | Chi các hoạt động kinh tế                                  |                       | 808.965.000            | 7.265.907.783          |                | 898%               |
|            | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể |                       | 18.222.430.223         | 31.345.844.857         |                | 172%               |
|            | Chi bảo đảm xã hội                                         |                       | 5.901.199.400          | 7.473.615.920          |                | 127%               |
|            | Chi thường xuyên khác                                      |                       | 100.000.000            | 0                      |                | 0%                 |
|            | Chi từ tăng thu, kết dư, chuyển nguồn, mục tiêu cấp trên   |                       | 12.369.819.645         | 0                      |                | 0%                 |
| <b>III</b> | <b>Chi dự phòng</b>                                        | <b>364.000.000</b>    | <b>364.000.000</b>     |                        |                | <b>0%</b>          |
| <b>B</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>                                    |                       |                        | <b>8.196.606.370</b>   |                |                    |
| <b>C</b>   | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                          |                       |                        | <b>340.000.000</b>     |                |                    |
|            | <b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)</b>                               | <b>89.424.100.000</b> | <b>101.793.419.645</b> | <b>130.315.709.591</b> | <b>146%</b>    | <b>128%</b>        |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Tên đơn vị                                                                                                             | Dự toán                |                                                       |                                                  | Quyết toán             |                                                       |                                                  |                                              |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|          |                                                                                                                        | Tổng số                | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình MTQG) | Tổng số                | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay |
| A        | B                                                                                                                      | 1                      | 2                                                     | 3                                                | 4=5+6+7+8+9+12         | 5                                                     | 6                                                | 7                                            |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                         | <b>125.537.094.223</b> | <b>15.735.025.900</b>                                 | <b>109.802.068.323</b>                           | <b>130.315.709.591</b> | <b>13.524.805.991</b>                                 | <b>107.442.825.390</b>                           | <b>-</b>                                     |
| <b>1</b> | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>                                                                                            | <b>125.537.094.223</b> | <b>15.735.025.900</b>                                 | <b>109.802.068.323</b>                           | <b>123.825.075.622</b> | <b>13.524.805.991</b>                                 | <b>107.442.825.390</b>                           | <b>-</b>                                     |
| 1        | 7734955.Nhà văn hóa xã Kỳ Tân                                                                                          | 15.992.000             | 15.992.000                                            | 0                                                | 0                      | 0                                                     | 0                                                |                                              |
| 2        | 7743417.Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Tri xã Kỳ Hoa                     | 234.949.000            | 234.949.000                                           | 0                                                | 105.825.000            | 105.825.000                                           | 0                                                |                                              |
| 3        | 7854234.Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (Lát gạch sân, bồn hoa...)                                                               | 39.412.000             | 39.412.000                                            | 0                                                | 39.412.000             | 39.412.000                                            | 0                                                |                                              |
| 4        | 7913110.Sửa chữa trường trung học cơ sở Kỳ Tân                                                                         | 32.600.000             | 32.600.000                                            | 0                                                | 22.036.000             | 22.036.000                                            | 0                                                |                                              |
| 5        | 7922138.Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân                                                              | 44.255.000             | 44.255.000                                            | 0                                                | 26.881.000             | 26.881.000                                            | 0                                                |                                              |
| 6        | 7927308.Hạ tầng khu dân cư vùng Hồ Mạ thôn Trung Thương xã Kỳ Tân                                                      | 13.724.000             | 13.724.000                                            | 0                                                | 0                      | 0                                                     | 0                                                |                                              |
| 7        | 7974682.Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu                                                          | 13.692.000             | 13.692.000                                            | 0                                                | 0                      | 0                                                     | 0                                                |                                              |
| 8        | 8036843.Đường thâm nhựa từ cống chào đến bưu điện xã                                                                   | 27.335.000             | 27.335.000                                            | 0                                                | 0                      | 0                                                     | 0                                                |                                              |
| 9        | 8036844.Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dãy nhà hành chính, quản trị 02 tầng                                            | 31.767.000             | 31.767.000                                            | 0                                                | 16.961.000             | 16.961.000                                            | 0                                                |                                              |
| 10       | 8036845.Đường bê tông nghĩa trang Cồn Trai                                                                             | 11.670.000             | 11.670.000                                            | 0                                                | 0                      | 0                                                     | 0                                                |                                              |
| 11       | 8040873.Nâng cấp đường GT từ nhà anh Chương đến ông Mạnh thôn Trường Lạc                                               | 132.663.000            | 132.663.000                                           | 0                                                | 132.663.000            | 132.663.000                                           | 0                                                |                                              |
| 12       | 8048035.Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu Con Đê                                                                   | 78.098.000             | 78.098.000                                            | 0                                                | 0                      | 0                                                     | 0                                                |                                              |
| 13       | 8059820.Mương thoát nước đường trục thôn Hoa Trung xã Kỳ Hoa (Đoạn từ cống chào đến ruộng cửa thờ)                     | 89.920.000             | 89.920.000                                            | 0                                                | 82.570.000             | 82.570.000                                            | 0                                                |                                              |
| 14       | 8064348.Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh giai đoạn đến năm 2030                             | 106.967.000            | 106.967.000                                           | 0                                                | 106.967.000            | 106.967.000                                           | 0                                                |                                              |
| 15       | 8068190.Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em                                           | 141.201.000            | 141.201.000                                           | 0                                                | 83.000.000             | 83.000.000                                            | 0                                                |                                              |
| 16       | 8068192.Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường) | 209.060.000            | 209.060.000                                           | 0                                                | 204.565.000            | 204.565.000                                           | 0                                                |                                              |
| 17       | 8069939.Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường TH&THCS Kỳ Hoa                                                        | 10.000.000             | 10.000.000                                            | 0                                                | 0                      | 0                                                     | 0                                                |                                              |
| 18       | 8078092.Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 2 tầng UBND xã Kỳ Hoa                                    | 83.334.000             | 83.334.000                                            | 0                                                | 75.184.000             | 75.184.000                                            | 0                                                |                                              |
| 19       | 8084709.Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: Sân nền sân thể thao                                                             | 189.988.000            | 189.988.000                                           | 0                                                | 189.988.000            | 189.988.000                                           | 0                                                |                                              |
| 20       | 8084713.Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng                                                        | 1.747.000.000          | 1.747.000.000                                         | 0                                                | 1.681.948.291          | 1.681.948.291                                         | 0                                                |                                              |
| 21       | 8088722.Đường giao thông và mương thoát nước cảnh đồng Cửa Hàng thôn Hoa Thắng xã Kỳ Hoa                               | 63.645.000             | 63.645.000                                            | 0                                                | 63.643.000             | 63.643.000                                            | 0                                                |                                              |
| 22       | 8099755.Đường thâm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu                                                                      | 1.017.583.000          | 1.017.583.000                                         | 0                                                | 992.558.000            | 786.848.000                                           | 0                                                |                                              |
| 23       | 8100993.Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh 1B                                                            | 275.050.000            | 275.050.000                                           | 0                                                | 270.730.000            | 270.730.000                                           | 0                                                |                                              |
| 24       | 8100994.Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Đức                                          | 217.938.000            | 217.938.000                                           | 0                                                | 217.938.000            | 217.938.000                                           | 0                                                |                                              |
| 25       | 8104409.Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quế thôn Xuân Đức                                               | 225.878.000            | 225.878.000                                           | 0                                                | 192.880.000            | 192.880.000                                           | 0                                                |                                              |
| 26       | 8104738.Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Cạn về xứ Đồng Vải, xã Kỳ Hoa                                          | 52.229.000             | 52.229.000                                            | 0                                                | 52.229.000             | 52.229.000                                            | 0                                                |                                              |
| 27       | 8104739.Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn xã Kỳ Hoa                                                               | 1.475.385.000          | 1.475.385.000                                         | 0                                                | 1.470.385.000          | 1.470.385.000                                         | 0                                                |                                              |
| 28       | 8117980.Mương Trung Trình về Đập Cưa, xã Kỳ Tân                                                                        | 236.039.000            | 236.039.000                                           | 0                                                | 236.039.000            | 236.039.000                                           | 0                                                |                                              |
| 29       | 8121494.Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024                                                                  | 171.135.000            | 171.135.000                                           | 0                                                | 143.135.000            | 143.135.000                                           | 0                                                |                                              |
| 30       | 8130069.Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ Tân, Hạng mục: Sửa chữa dãy nhà làm việc, nhà vệ sinh, mái che                  | 223.377.000            | 223.377.000                                           | 0                                                | 181.292.000            | 181.292.000                                           | 0                                                |                                              |
| 31       | 8132814.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa               | 745.972.000            | 745.972.000                                           | 0                                                | 745.972.000            | 745.972.000                                           | 0                                                |                                              |
| 32       | 8139547.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đồng, xã Kỳ Hoa                               | 661.386.000            | 661.386.000                                           | 0                                                | 661.386.000            | 661.386.000                                           | 0                                                |                                              |
| 33       | 8142360.Sửa chữa trường mầm non Kỳ Tân                                                                                 | 887.912.000            | 887.912.000                                           | 0                                                | 887.912.000            | 887.912.000                                           | 0                                                |                                              |
| 34       | 8152251.Trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Nhà vệ sinh                                                                   | 472.710.000            | 472.710.000                                           | 0                                                | 417.156.000            | 211.446.000                                           | 0                                                |                                              |
| 35       | 8166664.Nhà văn hóa thôn Hoa Tiến xã Kỳ Hoa                                                                            | 1.074.000.000          | 1.074.000.000                                         | 0                                                | 962.508.000            | 962.508.000                                           | 0                                                |                                              |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                           | Dự toán        |                                                       |                                                  | Quyết toán     |                                                       |                                                  |                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                      | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình MTQG) | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay |
| A   | B                                                                                                                    | 1              | 2                                                     | 3                                                | 4=5+6+7+8+9+12 | 5                                                     | 6                                                | 7                                            |
| 36  | 8176428. Sửa chữa trường TH&THCS Kỳ Hoa, Hạng mục: Sửa chữa nhà đa chức năng và hệ thống cửa sổ nhà thực hành 2 tầng | 503.000.000    | 503.000.000                                           | 0                                                | 503.000.000    | 0                                                     | 0                                                |                                              |
| 37  | 8176627. Sửa chữa đường cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Tri                                                              | 500.000.000    | 500.000.000                                           | 0                                                | 500.000.000    | 0                                                     | 0                                                |                                              |
| 38  | 8128873. Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024                                                                      | 45.210.000     | 45.210.000                                            | 0                                                | 45.210.000     | 45.210.000                                            | 0                                                |                                              |
| 39  | 8036797. Trụ sở công an xã Kỳ Hoa, thị xã Kỳ Anh                                                                     | 43.142.000     | 43.142.000                                            | 0                                                | 43.142.000     | 43.142.000                                            | 0                                                |                                              |
| 40  | Đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa (Giai đoạn 2)                                               | 3.500.000.000  | 3.500.000.000                                         | 0                                                | 3.494.302.800  | 3.494.302.800                                         | 0                                                |                                              |
| 41  | 7842443. Huyện chi BSNS BT, HT, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kỳ Tân        | 89.807.900     | 89.807.900                                            | 0                                                | 89.807.900     | 89.807.900                                            | 0                                                |                                              |
| 42  | Trường Tiểu học và THCS Kỳ Hoa                                                                                       | 14.809.779.939 | 0                                                     | 14.809.779.939                                   | 14.809.779.939 | 0                                                     | 14.809.779.939                                   |                                              |
| 43  | Trường Tiểu học Kỳ Tân                                                                                               | 15.117.756.511 | 0                                                     | 15.117.756.511                                   | 15.109.215.511 | 0                                                     | 15.109.215.511                                   |                                              |
| 44  | Trường Mầm non xã Kỳ Tân                                                                                             | 8.456.789.000  | 0                                                     | 8.456.789.000                                    | 8.456.789.000  | 0                                                     | 8.343.789.000                                    |                                              |
| 45  | Trường Mầm non xã Kỳ Hoa                                                                                             | 6.066.255.417  | 0                                                     | 6.066.255.417                                    | 6.066.255.417  | 0                                                     | 6.066.255.417                                    |                                              |
| 46  | Trường THCS Kỳ Tân                                                                                                   | 14.199.817.134 | 0                                                     | 14.199.817.134                                   | 14.170.751.134 | 0                                                     | 14.170.751.134                                   |                                              |
| 47  | Văn phòng HĐND-UBND xã Kỳ Hoa                                                                                        | 39.032.594.269 | 0                                                     | 39.032.594.269                                   | 37.813.983.657 | 0                                                     | 36.483.959.416                                   |                                              |
| 48  | Văn phòng HĐND-UBND xã Kỳ Hoa( phần Trung tâm dịch vụ hạ tầng chuyên)                                                | 5.208.611.000  | 0                                                     | 5.208.611.000                                    | 5.208.611.000  | 0                                                     | 5.208.611.000                                    |                                              |
| 49  | Đảng ủy xã Kỳ Hoa                                                                                                    | 3.757.793.380  | 0                                                     | 3.757.793.380                                    | 3.757.793.380  | 0                                                     | 3.757.793.380                                    |                                              |
| 50  | Công an xã Kỳ Hoa                                                                                                    | 70.000.000     | 0                                                     | 70.000.000                                       | 70.000.000     | 0                                                     | 70.000.000                                       |                                              |
| 51  | UBMT Tổ quốc xã Kỳ Hoa                                                                                               | 2.994.671.673  | 0                                                     | 2.994.671.673                                    | 2.994.671.673  | 0                                                     | 2.994.671.673                                    |                                              |
| 52  | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kỳ Hoa                                                                                 | 88.000.000     | 0                                                     | 88.000.000                                       | 87.998.920     | 0                                                     | 87.998.920                                       |                                              |
|     | Mã tổ chức ngân sách Xã Kỳ Hoa                                                                                       |                |                                                       |                                                  | 340.000.000    | 0                                                     | 340.000.000                                      |                                              |
| II  | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY                                                               |                |                                                       |                                                  |                |                                                       |                                                  |                                              |
| III | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH                                                                                     |                |                                                       |                                                  |                |                                                       |                                                  |                                              |
| IV  | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                                               |                |                                                       |                                                  |                |                                                       |                                                  |                                              |
| V   | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG                                                                                 |                |                                                       |                                                  |                |                                                       |                                                  |                                              |
| VI  | CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI                                                                       |                |                                                       |                                                  |                |                                                       |                                                  |                                              |
| VII | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                                                                              |                |                                                       |                                                  | 6.490.633.969  |                                                       |                                                  |                                              |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỶ HOA



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **09**/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Tên đơn vị                                                                                                             | Quyết toán                       |                       |                       |                    |                                         | So sánh (%) |                       |                  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------|
|          |                                                                                                                        | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG |                       |                    | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
|          |                                                                                                                        |                                  | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên   |                                         |             |                       |                  |
| A        | B                                                                                                                      | 8                                | 9                     | 10                    | 11                 | 12                                      | 13          | 14                    | 15               |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                         | -                                | <b>1.151.471.840</b>  | <b>411.420.000</b>    | <b>740.051.840</b> | <b>8.196.606.370</b>                    | <b>104%</b> | <b>89%</b>            | <b>99%</b>       |
| <b>I</b> | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>                                                                                            | -                                | <b>1.151.471.840</b>  | <b>411.420.000</b>    | <b>740.051.840</b> | <b>1.705.972.401</b>                    | <b>99%</b>  | <b>89%</b>            | <b>99%</b>       |
| 1        | 7734955.Nhà văn hóa xã Kỳ Tân                                                                                          |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 0%          | 0%                    |                  |
| 2        | 7743417.Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Tri xã Kỳ Hoa                     |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 45%         | 45%                   |                  |
| 3        | 7854234.Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (Lát gạch sân, bồn hoa...)                                                               |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 4        | 7913110.Sửa chữa trường trung học cơ sở Kỳ Tân                                                                         |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 68%         | 68%                   |                  |
| 5        | 7922138.Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân                                                              |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 61%         | 61%                   |                  |
| 6        | 7927308.Hạ tầng khu dân cư vùng Hồ Mạ thôn Trung Thượng xã Kỳ Tân                                                      |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 0%          | 0%                    |                  |
| 7        | 7974682.Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu                                                          |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 0%          | 0%                    |                  |
| 8        | 8036843.Đường thâm nhựa từ cống chào đến bưu điện xã                                                                   |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 0%          | 0%                    |                  |
| 9        | 8036844.Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dãy nhà hành chính, quán tri 02 tầng                                            |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 53%         | 53%                   |                  |
| 10       | 8036845.Đường bê tông nhựa trang Cồn Trại                                                                              |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 0%          | 0%                    |                  |
| 11       | 8040873.Nâng cấp đường GT từ nhà anh Chương đến ông Mạnh thôn Trường Lạc                                               |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 12       | 8048035.Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu Con Dê                                                                   |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 0%          | 0%                    |                  |
| 13       | 8059820.Mương thoát nước đường trục thôn Hoa Trung xã Kỳ Hoa (Đoạn từ cống chào đến ruộng cửa thò)                     |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 92%         | 92%                   |                  |
| 14       | 8064348.Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh giai đoạn đến năm 2030                             |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 15       | 8068190.Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em                                           |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 59%         | 59%                   |                  |
| 16       | 8068192.Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường) |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 98%         | 98%                   |                  |
| 17       | 8069939.Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường TH&THCS Kỳ Hoa                                                        |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 0%          | 0%                    |                  |
| 18       | 8078092.Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 2 tầng UBND xã Kỳ Hoa                                    |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 90%         | 90%                   |                  |
| 19       | 8084709.Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: Sân nền sân thể thao                                                             |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 20       | 8084713.Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng                                                        |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 96%         | 96%                   |                  |
| 21       | 8088722.Đường giao thông và mương thoát nước cánh đồng Cửa Hàng thôn Hoa Thảng xã Kỳ Hoa                               |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 22       | 8099755.Đường thâm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu                                                                      |                                  | 205.710.000           | 205.710.000           | 0                  | 0                                       | 98%         | 98%                   |                  |
| 23       | 8100993.Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh 1B                                                            |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 98%         | 98%                   |                  |
| 24       | 8100994.Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Đức                                          |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 25       | 8104409.Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quế thôn Xuân Đức                                               |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 85%         | 85%                   |                  |
| 26       | 8104738.Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Cạn về xứ Đông Vại, xã Kỳ Hoa                                          |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 27       | 8104739.Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn xã Kỳ Hoa                                                               |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 28       | 8117980.Mương Trung Trính về Đập Cự, xã Kỳ Tân                                                                         |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 29       | 8121494.Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024                                                                  |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 84%         | 84%                   |                  |
| 30       | 8130069.Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ Tân; Hạng mục: Sửa chữa dãy nhà làm việc, nhà vệ sinh, mái che                  |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 81%         | 81%                   |                  |
| 31       | 8132814.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa               |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 32       | 8139547.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đông, xã Kỳ Hoa                               |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 33       | 8142360.Sửa chữa trường mầm non Kỳ Tân                                                                                 |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                  |
| 34       | 8152251.Trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Nhà vệ sinh                                                                   |                                  | 205.710.000           | 205.710.000           | 0                  | 0                                       | 88%         | 88%                   |                  |
| 35       | 8166664.Nhà văn hóa thôn Hoa Tiến xã Kỳ Hoa                                                                            |                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                                       | 90%         | 90%                   |                  |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                           | Quyết toán                          |                       |                       |                  |                                            | So sánh (%) |                          |                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                      | Chi bổ sung quỹ dự<br>trữ tài chính | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang<br>ngân sách năm sau | Tổng số     | Chi đầu tư<br>phát triển | Chi thường<br>xuyên |
|     |                                                                                                                      |                                     | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                            |             |                          |                     |
| A   | B                                                                                                                    | 8                                   | 9                     | 10                    | 11               | 12                                         | 13          | 14                       | 15                  |
| 36  | 8176428. Sửa chữa trường TH&THCS Kỳ Hoa, Hạng mục: Sửa chữa nhà đa chức năng và hệ thống cửa sổ nhà thực hành 2 tầng |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 503.000.000                                | 100%        | 0%                       |                     |
| 37  | 8176627. Sửa chữa đường cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Tri                                                              |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 500.000.000                                | 100%        | 0%                       |                     |
| 38  | 8128873. Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024                                                                      |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        | 100%                     |                     |
| 39  | 8036797. Trụ sở công an xã Kỳ Hoa, thị xã Kỳ Anh                                                                     |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        | 100%                     |                     |
| 40  | Đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa (Giai đoạn 2)                                               |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        | 100%                     |                     |
| 41  | 7842443. Huyện chi BSNS BT, HT, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kỳ Tân        |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        | 100%                     |                     |
| 42  | Trường Tiểu học và THCS Kỳ Hoa                                                                                       |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        |                          | 100%                |
| 43  | Trường Tiểu học Kỳ Tân                                                                                               |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        |                          | 100%                |
| 44  | Trường Mầm non xã Kỳ Tân                                                                                             |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 113.000.000                                | 100%        |                          | 99%                 |
| 45  | Trường Mầm non xã Kỳ Hoa                                                                                             |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        |                          | 100%                |
| 46  | Trường THCS Kỳ Tân                                                                                                   |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        |                          | 100%                |
| 47  | Văn phòng HĐND-UBND xã Kỳ Hoa                                                                                        |                                     | 740.051.840           | 0                     | 740.051.840      | 589.972.401                                | 97%         |                          | 95%                 |
| 48  | Văn phòng HĐND-UBND xã Kỳ Hoa( phần Trung tâm dịch vụ hạ tầng chuyên)                                                |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        |                          | 100%                |
| 49  | Đảng ủy xã Kỳ Hoa                                                                                                    |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        |                          | 100%                |
| 50  | Công an xã Kỳ Hoa                                                                                                    |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        |                          | 100%                |
| 51  | UBMT Tổ quốc xã Kỳ Hoa                                                                                               |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          | 100%        |                          | 100%                |
| 52  | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kỳ Hoa                                                                                 |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          |             |                          |                     |
| 52  | Mã tổ chức ngân sách Xã Kỳ Hoa                                                                                       |                                     | 0                     | 0                     | 0                | 0                                          |             |                          |                     |
| II  | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY                                                               |                                     |                       |                       |                  |                                            |             |                          |                     |
| III | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH                                                                                     |                                     |                       |                       |                  |                                            |             |                          |                     |
| IV  | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                                               |                                     |                       |                       |                  |                                            |             |                          |                     |
| V   | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG                                                                                 |                                     |                       |                       |                  |                                            |             |                          |                     |
| VI  | CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI                                                                       |                                     |                       |                       |                  | 6.490.633.969                              |             |                          |                     |
| VII | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                                                                              |                                     |                       |                       |                  |                                            |             |                          |                     |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA





QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                               | Quyết toán                         |                |                |                                           |                       |                |                |                    |                |                | So sánh (%) |                       |                  |
|-----|----------------------------------------|------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|-------------|-----------------------|------------------|
|     |                                        | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM |                |                | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo |                       |                |                |                    |                |                | Tổng số     | Trong đó              |                  |
|     |                                        | Kinh phí sự nghiệp                 |                |                | Tổng số                                   | Chi đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                |             | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
|     |                                        | Tổng số                            | Chia ra        |                |                                           | Tổng số               | Chia ra        |                | Tổng số            | Chia ra        |                |             |                       |                  |
|     |                                        |                                    | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                                           |                       | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                    | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |             |                       |                  |
|     | 1                                      | 12                                 | 13             | 14             | 15                                        | 16                    | 17             | 18             | 19                 | 20             | 21             | 22          | 23                    | 24               |
|     | TỔNG SỐ                                | 419.288.240                        | 419.288.240    | -              | 320.763.600                               | -                     | -              | -              | 320.763.600        | 320.763.600    | -              | 83%         | 100%                  | 76%              |
| 1   | Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND xã | 419.288.240                        | 419.288.240    | 0              | 320.763.600                               | 0                     |                |                | 320.763.600        | 320.763.600    | 0              | 83%         | 100%                  | 76%              |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                           | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành      | Quyết định đầu tư              |            |                      |                | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025 |                     |                      |                | Lấy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2025 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------|-------------------------------------|
|     |                                                                                                          |                   |                   |                                  |                                               | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |                | Tổng số                                                  | Chia theo nguồn vốn |                      |                |                                     |
|     |                                                                                                          |                   |                   |                                  |                                               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | NS địa phương  |                                                          | Chia theo nguồn vốn |                      |                |                                     |
|     |                                                                                                          |                   |                   |                                  |                                               |                                |            |                      |                |                                                          | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | NS địa phương  | Tổng số                             |
| A   | B                                                                                                        | 1                 | 2                 | 3                                | 4                                             | 5                              | 6          | 7                    | 8              | 9                                                        | 10                  | 11                   | 12             | 13                                  |
|     | Tổng số                                                                                                  |                   |                   |                                  |                                               | 68.912.331.462                 | -          | 411.420.000          | 68.500.911.462 | 67.436.479.773                                           | -                   | 411.420.000          | 67.025.059.773 | 61.100.395.600                      |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 292, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                              |                   |                   |                                  |                                               | 22.982.066.704                 | -          | 205.710.000          | 22.776.356.704 | 25.793.205.509                                           | -                   | 205.710.000          | 25.587.495.509 | 22.427.667.700                      |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                          |                   |                   |                                  |                                               | 22.982.066.704                 | -          | 205.710.000          | 22.776.356.704 | 25.793.205.509                                           | -                   | 205.710.000          | 25.587.495.509 | 22.427.667.700                      |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                          |                   |                   |                                  |                                               | 7.328.000.000                  | -          | -                    | 7.328.000.000  | 6.924.000.000                                            | -                   | -                    | 6.924.000.000  | 6.570.000.000                       |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                        |                   |                   |                                  |                                               |                                |            |                      |                |                                                          |                     |                      |                |                                     |
| -   | 7743417.Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Tri xã Kỳ Hoa       | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2019-2019                        | 4269, 30/10/2017                              | 7.328.000.000                  |            |                      | 7.328.000.000  | 6.924.000.000                                            |                     | -                    | 6.924.000.000  | 6.570.000.000                       |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                      |                   |                   |                                  |                                               | 15.654.066.704                 | -          | 205.710.000          | 15.448.356.704 | 18.869.205.509                                           | -                   | 205.710.000          | 18.663.495.509 | 15.857.667.700                      |
| -   | 7927308.Hạ tầng khu dân cư vùng Hồ Ma thôn Trung Thượng xã Kỳ Tân                                        | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2020-2021                        | 40, 12/5/ 2020; 73, 7/6/2021, 172, 29/10/2021 | 491.894.300                    |            |                      | 491.894.300    | 4.650.727.000                                            |                     | -                    | 4.650.727.000  | 4.637.002.700                       |
| -   | 7974682.Xây dựng tuyến kênh mương từ công B đến cầu Quảng Hậu                                            | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2022-2023                        | 140, 30/8/2022                                | 630.323.000                    |            |                      | 630.323.000    | 575.302.000                                              |                     | -                    | 575.302.000    | 561.610.000                         |
| -   | 8036843.Đường thâm nhập từ công chào đến bưu điện xã                                                     | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2023-2024                        | 85, 25/5/2023                                 | 2.597.889.653                  |            |                      | 2.597.889.653  | 2.513.518.000                                            |                     | -                    | 2.513.518.000  | 2.486.183.000                       |
| -   | 8036845.Đường bê tông nhựa trung Côn Trại                                                                | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2023-2024                        | 123, 05/07/2023                               | 219.670.000                    |            |                      | 219.670.000    | 219.670.000                                              |                     | -                    | 219.670.000    | 200.000.000                         |
| -   | 8040873.Nâng cấp đường GT từ nhà anh Chương đến ông Mạnh thôn Trường Lạc                                 | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2023-2024                        | 140, 18/07/2023                               | 699.999.951                    |            |                      | 699.999.951    | 597.663.505                                              |                     | -                    | 597.663.505    | 465.000.000                         |
| -   | 8048035.Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu Con Dê                                                     | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2025                        | 145, 24/7/2023; 163, 23/8/2023                | 910.852.000                    |            |                      | 910.852.000    | 883.251.000                                              |                     | -                    | 883.251.000    | 805.153.000                         |
| -   | 8059820.Mương thoát nước đường trục thôn Hoa Trung xã Kỳ Hoa (Đoạn từ công chào đến ruộng của thôn)      | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2023-2024                        | 252, 21/11/2023                               | 693.000.000                    |            |                      | 693.000.000    | 652.916.000                                              |                     | -                    | 652.916.000    | 470.000.000                         |
| -   | 8088722.Đường giao thông và mương thoát nước kinh đồng Cầu Hàng thôn Hoa Thảng xã Kỳ Hoa                 | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2025                        | 118, 24/5/2024                                | 376.233.000                    |            |                      | 376.233.000    | 357.643.000                                              |                     | -                    | 357.643.000    | 294.000.000                         |
| -   | 8099755.Đường thâm nhập từ QL1A đến cầu Quảng Hậu                                                        | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2025                        | 122, 13/6/2024                                | 5.841.248.200                  |            | 205.710.000          | 5.635.538.200  | 5.427.583.000                                            |                     | 205.710.000          | 5.221.873.000  | 3.710.000.000                       |
| -   | 8100993.Nâng cấp tuyến đường từ ông Viễn đến đường tránh 1B                                              | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2025                        | 184, 26/7/2024                                | 975.287.600                    |            |                      | 975.287.600    | 918.050.000                                              |                     | -                    | 918.050.000    | 640.000.000                         |
| -   | 8100994.Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Đức                            | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2025                        | 177, 24/7/2024                                | 382.000.000                    |            |                      | 382.000.000    | 367.938.000                                              |                     | -                    | 367.938.000    | 150.000.000                         |
| -   | 8121494.Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024                                                    | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2024                        | 214, 18/12/2024                               | 325.637.000                    |            |                      | 325.637.000    | 297.636.004                                              |                     | -                    | 297.636.004    | 85.719.000                          |
| -   | 8132814.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2025-2025                        | 60, 13/02/2025                                | 804.332.000                    |            |                      | 804.332.000    | 745.922.000                                              |                     | -                    | 745.922.000    | 700.000.000                         |
| -   | 8139547.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đông, xã Kỳ Hoa                 | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2025-2025                        | 73, 26/02/2025                                | 705.700.000                    |            |                      | 705.700.000    | 661.386.000                                              |                     | -                    | 661.386.000    | 650.000.000                         |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 283, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                              |                   |                   |                                  |                                               | 2.822.635.215                  | 0          | 0                    | 2.822.635.215  | 2.277.140.290                                            | 0                   | 0                    | 2.277.140.290  | 2.355.884.000                       |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                          |                   |                   |                                  |                                               | 2.822.635.215                  | 0          | 0                    | 2.822.635.215  | 2.277.140.290                                            | 0                   | 0                    | 2.277.140.290  | 2.355.884.000                       |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                          |                   |                   |                                  |                                               | 2.822.635.215                  | 0          | 0                    | 2.822.635.215  | 2.277.140.290                                            | 0                   | 0                    | 2.277.140.290  | 2.355.884.000                       |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                        |                   |                   |                                  |                                               | 2.822.635.215                  | 0          | 0                    | 2.822.635.215  | 2.277.140.290                                            | 0                   | 0                    | 2.277.140.290  | 2.355.884.000                       |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                      |                   |                   |                                  |                                               |                                |            |                      |                |                                                          |                     |                      |                |                                     |
| -   | 8104409.Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quê thôn Xuân Đức                                 | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2025                        | 184, 26/07/2024                               | 240.936.215                    |            |                      | 240.936.215    | 225.868.290                                              |                     | -                    | 225.868.290    | 192.880.000                         |
| -   | 8104738.Sân chùa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Can về xứ Đông Vai, xã Kỳ Hoa                            | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2025                        | 202, 22/8/2024                                | 1.072.000.000                  |            |                      | 1.072.000.000  | 1.002.000.000                                            |                     | -                    | 1.002.000.000  | 949.771.000                         |
| -   | 8117980.Mương Trung Trĩnh về Đập Cạn, xã Kỳ Tân                                                          | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2025                        | 12, 25/01/2024                                | 844.466.000                    |            |                      | 844.466.000    | 784.039.000                                              |                     | -                    | 784.039.000    | 548.000.000                         |
| -   | 8176627.Sửa chữa đường cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Tri                                                   | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2025-2026                        | Số 987, 29/12/2025                            | 500.000.000                    |            |                      | 500.000.000    | 100.000.000                                              |                     | -                    | 100.000.000    | 500.000.000                         |
| -   | 8128873.Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024                                                           | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2024-2024                        | 339, 26/12/2024                               | 165.233.000                    |            |                      | 165.233.000    | 165.233.000                                              |                     | -                    | 165.233.000    | 165.233.000                         |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 311, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                              |                   |                   |                                  |                                               | 5.525.000.000                  | 0          | 0                    | 5.525.000.000  | 5.196.344.000                                            | 0                   | 0                    | 5.196.344.000  | 5.189.000.000                       |



| STT | Danh mục dự án                                                                                                     | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư              |                            |                      |               | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025 |                     |                      |               | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|---------------|----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------|-------------------------------------|
|     |                                                                                                                    |                   |                   |                                  |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng mức đầu tư được duyệt |                      |               | Tổng số                                                  | Chia theo nguồn vốn |                      |               | Tổng số                             |
|     |                                                                                                                    |                   |                   |                                  |                                          |                                | Ngoài nước                 | Chia theo nguồn vốn  |               |                                                          | Ngoài nước          | Chia theo nguồn vốn  |               |                                     |
|     |                                                                                                                    |                   |                   |                                  |                                          |                                |                            | Ngân sách trung ương | NS địa phương |                                                          |                     | Ngân sách trung ương | NS địa phương |                                     |
| 9   | 10                                                                                                                 | 11                | 12                | 13                               |                                          |                                |                            |                      |               |                                                          |                     |                      |               |                                     |
| A   | B                                                                                                                  | 1                 | 2                 | 3                                | 4                                        | 5                              | 6                          | 7                    | 8             | 9                                                        | 10                  | 11                   | 12            | 13                                  |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                                  |                   |                   |                                  |                                          | 504.000.000                    | 0                          | 0                    | 504.000.000   | 100.000.000                                              | 0                   | 0                    | 100.000.000   | 503.000.000                         |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                                |                   |                   |                                  |                                          |                                |                            |                      |               |                                                          |                     |                      |               |                                     |
| -   | 8176428.Sân chôn trường THPTCS Kỳ Hoa; Hàng mục: Sân chôn nhà đa chức năng và hệ thống của sở nhà thực hành 2 tầng | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2025-2026                        | 1018, 31/12/2025                         | 504.000.000                    |                            |                      | 504.000.000   | 100.000.000                                              |                     | -                    | 100.000.000   | 503.000.000                         |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 071, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                                        |                   |                   |                                  |                                          | 9.486.201.000                  | 0                          | 0                    | 9.486.201.000 | 8.835.373.000                                            | 0                   | 0                    | 8.835.373.000 | 6.850.000.000                       |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                    |                   |                   |                                  |                                          | 9.486.201.000                  | 0                          | 0                    | 9.486.201.000 | 8.835.373.000                                            | 0                   | 0                    | 8.835.373.000 | 6.850.000.000                       |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                    |                   |                   |                                  |                                          |                                |                            |                      |               |                                                          |                     |                      |               |                                     |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                                  |                   |                   |                                  |                                          | 9.486.201.000                  | 0                          | 0                    | 9.486.201.000 | 8.835.373.000                                            | 0                   | 0                    | 8.835.373.000 | 6.850.000.000                       |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                                |                   |                   |                                  |                                          |                                |                            |                      |               |                                                          |                     |                      |               |                                     |
| -   | 8084713 Trường Mầm Non Kỳ Tân, hàng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng                                                    | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2023-2024                        | 9276, 28/12/2023                         | 8.500.000.000                  |                            |                      | 8.500.000.000 | 7.947.461.000                                            |                     | -                    | 7.947.461.000 | 6.200.000.000                       |
| -   | 8142360.Sân chôn trường mầm non Kỳ Tân                                                                             | Kỳ Hoa            | Nhóm C            | 2025-2025                        | 22, 28/02/2025                           | 986.201.000                    |                            |                      | 986.201.000   | 887.912.000                                              |                     | -                    | 887.912.000   | 650.000.000                         |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỖ HOA

## QUYẾT TOÁN VỐN

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: đồng

|     |                                                                                                          | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025 |                      |                | DỰ TOÁN        |                     |                      |                | QUYẾT TOÁN     |                     |                      |                | So sánh (%) |                     |               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|---------------------|----------------------|----------------|----------------|---------------------|----------------------|----------------|-------------|---------------------|---------------|
| STT | Danh mục dự án                                                                                           | Chia theo nguồn vốn                 |                      |                | Tổng số        | Chia theo nguồn vốn |                      |                | Tổng số        | Chia theo nguồn vốn |                      |                | Tổng số     | Chia theo nguồn vốn |               |
|     |                                                                                                          | Ngoại nước                          | Ngân sách trung ương | NS địa phương  |                | Ngoại nước          | Ngân sách trung ương | NS địa phương  |                | Ngoại nước          | Ngân sách trung ương | NS địa phương  |             | Ngoại nước          | NS địa phương |
|     |                                                                                                          |                                     |                      |                |                |                     |                      |                |                |                     |                      |                |             |                     |               |
| A   | B                                                                                                        | 14                                  | 15                   | 16             | 17             | 18                  | 19                   | 20             | 21             | 22                  | 23                   | 24             | 25=21/17    | 26=22/18            | 28=24/20      |
|     | Tổng số                                                                                                  | -                                   | 411.420.000          | 60.688.975.600 | 15.735.025.900 | -                   | 411.420.000          | 15.323.605.900 | 13.936.225.991 | -                   | 411.420.000          | 13.524.805.991 | 89%         |                     | 88%           |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 292, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                              | -                                   | 205.710.000          | 22.221.957.700 | 3.754.760.000  | -                   | 205.710.000          | 3.549.050.000  | 3.416.420.000  | -                   | 205.710.000          | 3.210.710.000  | 91%         |                     | 90%           |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                          |                                     |                      |                |                |                     |                      |                |                |                     |                      |                |             |                     |               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                          | -                                   | 205.710.000          | 22.221.957.700 | 3.754.760.000  | -                   | 205.710.000          | 3.549.050.000  | 3.416.420.000  | -                   | 205.710.000          | 3.210.710.000  | 91%         |                     | 90%           |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                        | -                                   | -                    | 6.570.000.000  | 234.949.000    | -                   | -                    | 234.949.000    | 105.825.000    | -                   | -                    | 105.825.000    | 45%         |                     | 45%           |
| -   | 7743417 Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí xã Kỳ Hoa       |                                     |                      | 6.570.000.000  | 234.949.000    |                     |                      | 234.949.000    | 105.825.000    |                     |                      | 105.825.000    | 45%         |                     | 45%           |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                      | -                                   | 205.710.000          | 15.651.957.700 | 3.519.811.000  | -                   | 205.710.000          | 3.314.101.000  | 3.310.595.000  | -                   | 205.710.000          | 3.104.885.000  | 94%         |                     | 94%           |
| -   | 7927308.Hạ tầng khu dân cư vùng Hồ Ma thôn Trung Thượng xã Kỳ Tân                                        |                                     |                      | 4.637.002.700  | 13.724.000     |                     |                      | 13.724.000     | -              |                     | -                    | -              | 0%          |                     | 0%            |
| -   | 7974682.Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu                                            |                                     |                      | 561.610.000    | 13.692.000     |                     |                      | 13.692.000     | -              |                     | -                    | -              | 0%          |                     | 0%            |
| -   | 8036843.Đường thâm nhập từ cống chào đến bờ điện xã                                                      |                                     |                      | 2.486.183.000  | 27.335.000     |                     |                      | 27.335.000     | -              |                     | -                    | -              | 0%          |                     | 0%            |
| -   | 8036845.Đường bê tông nghĩa trang Cồn Trại                                                               |                                     |                      | 200.000.000    | 11.670.000     |                     |                      | 11.670.000     | -              |                     | -                    | -              | 0%          |                     | 0%            |
| -   | 8040873.Nâng cấp đường GT từ nhà anh Chương đến ông Mạnh thôn Trường Lạc                                 |                                     |                      | 465.000.000    | 132.663.000    |                     |                      | 132.663.000    | 132.663.000    |                     |                      | -              | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 8048035.Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu Con Dê                                                     |                                     |                      | 805.153.000    | 78.098.000     |                     |                      | 78.098.000     | -              |                     | -                    | -              | 0%          |                     | 0%            |
| -   | 8059820.Mương thoát nước đường trục thôn Hoa Trung xã Kỳ Hoa (Đoạn từ cống chào đến ruộng cũ thôn)       |                                     |                      | 470.000.000    | 89.920.000     |                     |                      | 89.920.000     | 82.570.000     |                     |                      | -              | 92%         |                     | 92%           |
| -   | 8088722.Đường giao thông và mương thoát nước kênh đồng Cồn Hàng thôn Hoa Thắng xã Kỳ Hoa                 |                                     |                      | 294.000.000    | 63.645.000     |                     |                      | 63.645.000     | 63.643.000     |                     |                      | -              | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 8099755.Đường thâm nhập từ QL1A đến cầu Quảng Hậu                                                        |                                     | 205.710.000          | 3.504.290.000  | 1.017.583.000  |                     | 205.710.000          | 811.873.000    | 992.558.000    |                     | 205.710.000          | 786.848.000    | 98%         |                     | 97%           |
| -   | 8100993.Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh B                                               |                                     |                      | 643.000.000    | 275.050.000    |                     |                      | 275.050.000    | 270.730.000    |                     |                      | -              | 98%         |                     | 98%           |
| -   | 8100994.Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Dục                            |                                     |                      | 150.000.000    | 217.938.000    |                     |                      | 217.938.000    | 217.938.000    |                     |                      | -              | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 8121494.Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024                                                    |                                     |                      | 85.719.000     | 171.135.000    |                     |                      | 171.135.000    | 143.135.000    |                     |                      | -              | 84%         |                     | 84%           |
| -   | 8132814.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa |                                     |                      | 700.000.000    | 745.972.000    |                     |                      | 745.972.000    | 745.972.000    |                     |                      | -              | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 8139547.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đông, xã Kỳ Hoa                 |                                     |                      | 650.000.000    | 661.386.000    |                     |                      | 661.386.000    | 661.386.000    |                     |                      | -              | 100%        |                     | 100%          |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 283, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                              | 0                                   | 0                    | 2.355.884.000  | 1.059.356.000  | 0                   | 0                    | 1.059.356.000  | 526.358.000    | 0                   | 0                    | 526.358.000    | 50%         |                     | 50%           |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                          |                                     |                      |                |                |                     |                      |                |                |                     |                      |                |             |                     |               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                          | 0                                   | 0                    | 2.355.884.000  | 1.059.356.000  | 0                   | 0                    | 1.059.356.000  | 526.358.000    | 0                   | 0                    | 526.358.000    | 50%         |                     | 50%           |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                        |                                     |                      |                |                |                     |                      |                |                |                     |                      |                |             |                     |               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                      | 0                                   | 0                    | 2.355.884.000  | 1.059.356.000  | 0                   | 0                    | 1.059.356.000  | 526.358.000    | 0                   | 0                    | 526.358.000    | 50%         |                     | 50%           |
| -   | 8104409.Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quả thôn Xuân Dục                                 |                                     |                      | 192.880.000    | 225.878.000    |                     |                      | 225.878.000    | 192.880.000    |                     |                      | -              | 85%         |                     | 85%           |
| -   | 8104738.Sân chôn, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Can về xã Đồng Vai, xã Kỳ Hoa                            |                                     |                      | 949.771.000    | 52.229.000     |                     |                      | 52.229.000     | 52.229.000     |                     |                      | -              | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 8117980.Mương Trùng Trĩnh về Đập Cùn, xã Kỳ Tân                                                          |                                     |                      | 548.000.000    | 236.039.000    |                     |                      | 236.039.000    | 236.039.000    |                     |                      | -              | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 8176627.Sân chôn đường cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí                                                   |                                     |                      | 500.000.000    | 500.000.000    |                     |                      | 500.000.000    | -              |                     |                      | -              | 0%          |                     | 0%            |
| -   | 8128873.Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024                                                           |                                     |                      | 165.233.000    | 45.210.000     |                     |                      | 45.210.000     | 45.210.000     |                     |                      | -              | 100%        |                     | 100%          |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 311, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                              | 0                                   | 0                    | 5.189.000.000  | 3.500.000.000  | 0                   | 0                    | 3.500.000.000  | 3.494.302.800  | 0                   | 0                    | 3.494.302.800  | 100%        |                     | 100%          |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                         | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025 |                      |                | DỰ TOÁN       |                     |                      |               | QUYẾT TOÁN    |                     |                      |               | So sánh (%) |                     |               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------|---------------|---------------------|----------------------|---------------|---------------|---------------------|----------------------|---------------|-------------|---------------------|---------------|
|     |                                                                                                                        | Chia theo nguồn vốn                 |                      |                | Tổng số       | Chia theo nguồn vốn |                      |               | Tổng số       | Chia theo nguồn vốn |                      |               | Tổng số     | Chia theo nguồn vốn |               |
|     |                                                                                                                        | Ngoài nước                          | Ngân sách trung ương | NS địa phương  |               | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | NS địa phương |               | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | NS địa phương |             | Ngoài nước          | NS địa phương |
| A   | B                                                                                                                      | 14                                  | 15                   | 16             | 17            | 18                  | 19                   | 20            | 21            | 22                  | 23                   | 24            | 25=21/17    | 26=22/18            | 28=24/20      |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                        |                                     |                      |                |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               |             |                     |               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                        | 0                                   | 0                    | 5.189.000.000  | 3.500.000.000 | 0                   | 0                    | 3.500.000.000 | 3.494.302.800 | 0                   | 0                    | 3.494.302.800 | 100%        |                     | 100%          |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                                      |                                     |                      |                |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               |             |                     |               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                                    | 0                                   | 0                    | 5.189.000.000  | 3.500.000.000 | 0                   | 0                    | 3.500.000.000 | 3.494.302.800 | 0                   | 0                    | 3.494.302.800 | 100%        |                     | 100%          |
| -   | Đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa (Giai đoạn 2)                                                 |                                     |                      | 5.189.000.000  | 3.500.000.000 |                     | -                    | 3.500.000.000 | 3.494.302.800 |                     |                      | 3.494.302.800 | 100%        |                     | 100%          |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 341, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                                            | 0                                   | 0                    | 16.411.788.000 | 3.411.870.000 | 0                   | 0                    | 3.411.870.000 | 3.166.455.000 | 0                   | 0                    | 3.166.455.000 | 93%         |                     | 93%           |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                        |                                     |                      |                |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               |             |                     |               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                        | 0                                   | 0                    | 16.411.788.000 | 3.411.870.000 | 0                   | 0                    | 3.411.870.000 | 3.166.455.000 | 0                   | 0                    | 3.166.455.000 | 93%         |                     | 93%           |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                                      | 0                                   | 0                    | 4.783.445.000  | 55.404.000    | 0                   | 0                    | 55.404.000    | 39.412.000    | 0                   | 0                    | 39.412.000    | 71%         |                     | 71%           |
| -   | 7734955 Nhà văn hóa xã Kỳ Tân                                                                                          |                                     |                      | 4.115.350.000  | 15.992.000    |                     | -                    | 15.992.000    | -             |                     |                      | -             | 0%          |                     | 0%            |
| -   | 7854234 Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (Lát gạch sân, bồn hoa...)                                                               |                                     |                      | 668.095.000    | 39.412.000    |                     | -                    | 39.412.000    | 39.412.000    |                     |                      | 39.412.000    | 100%        |                     | 100%          |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                                    | 0                                   | 0                    | 11.628.343.000 | 3.356.466.000 | 0                   | 0                    | 3.356.466.000 | 3.127.043.000 | 0                   | 0                    | 3.127.043.000 | 93%         |                     | 93%           |
| -   | 8064348 Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh giai đoạn đến năm 2030                             |                                     |                      | 100.000.000    | 106.967.000   |                     | -                    | 106.967.000   | 106.967.000   |                     |                      | 106.967.000   | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 8068190 Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em                                           |                                     |                      | 962.000.000    | 141.201.000   |                     | -                    | 141.201.000   | 83.000.000    |                     |                      | 83.000.000    | 59%         |                     | 59%           |
| -   | 8068192 Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường) |                                     |                      | 390.000.000    | 209.060.000   |                     | -                    | 209.060.000   | 204.565.000   |                     |                      | 204.565.000   | 98%         |                     | 98%           |
| -   | 8078092 Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 2 tầng UBND xã Kỳ Hoa                                    |                                     |                      | 1.002.000.000  | 83.334.000    |                     | -                    | 83.334.000    | 75.184.000    |                     |                      | 75.184.000    | 90%         |                     | 90%           |
| -   | 8104739 Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn xã Kỳ Hoa                                                               |                                     |                      | 1.470.000.000  | 1.475.385.000 |                     | -                    | 1.475.385.000 | 1.470.385.000 |                     |                      | 1.470.385.000 | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 8130069 Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ Tân; Hạng mục: Sửa chữa dây nhà làm việc, nhà vệ sinh, mái che                  |                                     |                      | 700.000.000    | 223.377.000   |                     | -                    | 223.377.000   | 181.292.000   |                     |                      | 181.292.000   | 81%         |                     | 81%           |
| -   | 8166664 Nhà văn hóa thôn Hoa Tiến xã Kỳ Hoa                                                                            |                                     |                      | 1.074.000.000  | 1.074.000.000 |                     | -                    | 1.074.000.000 | 962.508.000   |                     |                      | 962.508.000   | 90%         |                     | 90%           |
| -   | 8036797 Trụ sở công an xã Kỳ Hoa, thị xã Kỳ Anh                                                                        |                                     |                      | 5.930.343.000  | 43.142.000    |                     | -                    | 43.142.000    | 43.142.000    |                     |                      | 43.142.000    | 100%        |                     | 100%          |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 261, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                                            | 0                                   | 0                    | 89.807.900     | 89.807.900    | 0                   | 0                    | 89.807.900    | 89.807.900    | 0                   | 0                    | 89.807.900    | 100%        |                     | 100%          |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                        |                                     |                      |                |               |                     | -                    |               |               |                     | -                    |               |             |                     |               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                        | 0                                   | 0                    | 89.807.900     | 89.807.900    | 0                   | 0                    | 89.807.900    | 89.807.900    | 0                   | 0                    | 89.807.900    | 100%        |                     | 100%          |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                                      |                                     |                      |                |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               |             |                     |               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                                    | 0                                   | 0                    | 89.807.900     | 89.807.900    | 0                   | 0                    | 89.807.900    | 89.807.900    | 0                   | 0                    | 89.807.900    | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 7842443 Huyện chỉ BSNS BT, HT, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kỳ Tân           |                                     |                      | 89.807.900     | 89.807.900    |                     | -                    | 89.807.900    | 89.807.900    |                     | -                    | 89.807.900    | 100%        |                     | 100%          |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 073, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                                            | 0                                   | 205.710.000          | 7.067.538.000  | 781.320.000   | 0                   | 205.710.000          | 575.610.000   | 673.022.000   | 0                   | 205.710.000          | 467.312.000   | 86%         |                     | 81%           |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                        |                                     |                      |                |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               |             |                     |               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                        | 0                                   | 205.710.000          | 7.067.538.000  | 781.320.000   | 0                   | 205.710.000          | 575.610.000   | 673.022.000   | 0                   | 205.710.000          | 467.312.000   | 86%         |                     | 81%           |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                                      |                                     |                      |                |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               |             |                     |               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                                    | 0                                   | 205.710.000          | 7.067.538.000  | 781.320.000   | 0                   | 205.710.000          | 575.610.000   | 673.022.000   | 0                   | 205.710.000          | 467.312.000   | 86%         |                     | 81%           |
| -   | 7913110 Sửa chữa trường trung học cơ sở Kỳ Tân                                                                         |                                     |                      | 732.600.000    | 32.600.000    |                     | -                    | 32.600.000    | 22.036.000    |                     |                      | 22.036.000    | 68%         |                     | 68%           |
| -   | 7922138 Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân                                                              |                                     |                      | 1.061.223.000  | 44.255.000    |                     | -                    | 44.255.000    | 26.881.000    |                     |                      | 26.881.000    | 61%         |                     | 61%           |
| -   | 8036844 Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dây nhà hành chính, quản trị 02 tầng                                            |                                     |                      | 3.138.890.000  | 31.767.000    |                     | -                    | 31.767.000    | 16.961.000    |                     |                      | 16.961.000    | 53%         |                     | 53%           |
| -   | 8069939 Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường THPT THCS Kỳ Hoa                                                      |                                     |                      | 1.629.000.000  | 10.000.000    |                     | -                    | 10.000.000    | -             |                     |                      | -             | 0%          |                     | 0%            |
| -   | 8084709 Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: Sân nền sân thể thao                                                             |                                     |                      | 300.000.000    | 189.988.000   |                     | -                    | 189.988.000   | 189.988.000   |                     |                      | 189.988.000   | 100%        |                     | 100%          |
| -   | 8152251 Trường THPT THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Nhà vệ sinh                                                                 |                                     | 205.710.000          | 205.825.000    | 472.710.000   |                     | 205.710.000          | 267.000.000   | 417.156.000   |                     | 205.710.000          | 211.446.000   | 88%         |                     | 79%           |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 072, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                                            | 0                                   | 0                    | 503.000.000    | 503.000.000   | 0                   | 0                    | 503.000.000   |               | 0                   | 0                    |               | 0%          |                     | 0%            |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                        |                                     |                      |                |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               |             |                     |               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                        | 0                                   | 0                    | 503.000.000    | 503.000.000   | 0                   | 0                    | 503.000.000   |               | 0                   | 0                    |               | 0%          |                     | 0%            |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                     | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025 |                      |               | DỰ TOÁN       |                     |                      |               | QUYẾT TOÁN    |                     |                      |               | So sánh (%) |                     |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|---------------|---------------|---------------------|----------------------|---------------|---------------|---------------------|----------------------|---------------|-------------|---------------------|---------------|
|     |                                                                                                                    | Chia theo nguồn vốn                 |                      |               | Tổng số       | Chia theo nguồn vốn |                      |               | Tổng số       | Chia theo nguồn vốn |                      |               | Tổng số     | Chia theo nguồn vốn |               |
|     |                                                                                                                    | Ngoài nước                          | Ngân sách trung ương | NS địa phương |               | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | NS địa phương |               | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | NS địa phương |             | Ngoài nước          | NS địa phương |
| A   | B                                                                                                                  | 14                                  | 15                   | 16            | 17            | 18                  | 19                   | 20            | 21            | 22                  | 23                   | 24            | 25=21/17    | 26=22/18            | 28=24/20      |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                                  |                                     |                      |               |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               | -           |                     |               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                                | 0                                   | 0                    | 503.000.000   | 503.000.000   | 0                   | 0                    | 503.000.000   | 0             | 0                   | 0                    | 0             | 0%          |                     | 0%            |
| -   | 8176428.Sửa chữa trường THPTCS Kỳ Hoa, hạng mục: Sửa chữa nhà đa chức năng và hệ thống của sổ nhà thực hành 2 tầng |                                     |                      | 503.000.000   | 503.000.000   |                     |                      | 503.000.000   | -             |                     |                      | -             | 0%          |                     | 0%            |
| *   | Ngành, lĩnh vực (mã ngành 071, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)                                                        | 0                                   | 0                    | 6.850.000.000 | 2.634.912.000 | 0                   | 0                    | 2.634.912.000 | 2.569.860.291 | 0                   | 0                    | 2.569.860.291 | 98%         |                     | 98%           |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                    |                                     |                      |               |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               |             |                     |               |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                    | 0                                   | 0                    | 6.850.000.000 | 2.634.912.000 | 0                   | 0                    | 2.634.912.000 | 2.569.860.291 | 0                   | 0                    | 2.569.860.291 | 98%         |                     | 98%           |
| a   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022                                  |                                     |                      |               |               |                     |                      |               |               |                     |                      |               |             |                     |               |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025                                                                | 0                                   | 0                    | 6.850.000.000 | 2.634.912.000 | 0                   | 0                    | 2.634.912.000 | 2.569.860.291 | 0                   | 0                    | 2.569.860.291 | 98%         |                     | 98%           |
| -   | 8084713.Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng                                                    |                                     |                      | 6.200.000.000 | 1.747.000.000 |                     |                      | 1.747.000.000 | 1.681.948.291 |                     |                      | 1.681.948.291 | 96%         |                     | 96%           |
| -   | 8142360.Sân chơi trường mầm non Kỳ Tân                                                                             |                                     |                      | 650.000.000   | 887.912.000   |                     |                      | 887.912.000   | 887.912.000   |                     |                      | 887.912.000   | 100%        |                     | 100%          |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỖ HOA 

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số **09**/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

DVT: Đồng

| TT | Tên quỹ                   | Dư nguồn đến<br>ngày 31/12/2024 | Kế hoạch năm 2025                     |                                                  |                                        |                                  | Thực hiện năm 2025                    |                                                  |                                        |                               | Dư nguồn đến<br>ngày 31/12/2025 |
|----|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|    |                           |                                 | Tổng nguồn vốn phát sinh<br>trong năm |                                                  | Tổng sử dụng<br>nguồn vốn trong<br>năm | Chênh lệch<br>nguồn trong<br>năm | Tổng nguồn vốn phát sinh<br>trong năm |                                                  | Tổng sử dụng<br>nguồn vốn trong<br>năm | Chênh lệch<br>nguồn trong năm |                                 |
|    |                           |                                 | Tổng số                               | Trong đó hỗ<br>trợ từ ngân<br>sách địa<br>phương |                                        |                                  | Tổng số                               | Trong đó<br>hỗ trợ từ<br>ngân sách<br>địa phương |                                        |                               |                                 |
|    | Tổng cộng                 | 242.092.027                     | 147.200.000                           | 0                                                | 0                                      | 147.200.000                      | 150.501.591                           | 0                                                | 57.549.760                             | 92.951.831                    | 335.043.858                     |
| B  | Cấp xã                    | 242.092.027                     | 147.200.000                           | 0                                                | 0                                      | 147.200.000                      | 150.501.591                           | 0                                                | 57.549.760                             | 92.951.831                    | 335.043.858                     |
| 1  | Quỹ phòng chống thiên tai | 55.604.642                      | 57.200.000                            | 0                                                |                                        | 57.200.000                       | 57.200.000                            | 0                                                |                                        | 57.200.000                    | 112.804.642                     |
| 2  | Quỹ Bảo trợ trẻ em        | 40.568.521                      |                                       | 0                                                |                                        | 0                                | 30.791                                | 0                                                | 37.469.760                             | -37.438.969                   | 3.129.552                       |
| 3  | Quỹ Đền ơn đáp nghĩa      | 66.917.138                      |                                       | 0                                                |                                        | 0                                | 3.270.800                             | 0                                                | 20.080.000                             | -16.809.200                   | 50.107.938                      |
| 4  | Quỹ vì người nghèo        | 63.511.926                      | 90.000.000                            | 0                                                | 0                                      | 90.000.000                       | 90.000.000                            | 0                                                |                                        | 90.000.000                    | 153.511.926                     |
| 5  | Quỹ an ninh quốc phòng    | 15.489.800                      |                                       | 0                                                |                                        | 0                                |                                       | 0                                                |                                        | 0                             | 15.489.800                      |
| 6  | Quỹ khuyến học            |                                 | 0                                     | 0                                                | 0                                      | 0                                |                                       | 0                                                | 0                                      | 0                             | 0                               |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

**TỔNG HỢP THU SỰ NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025**(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Đồng

| TT        | Nội dung                             | Kế hoạch năm         | Thực hiện năm        | Tỷ lệ      |
|-----------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|------------|
|           | <b>Tổng số</b>                       | <b>2.951.584.345</b> | <b>2.587.434.345</b> | <b>88%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo</b>  | <b>2.951.584.345</b> | <b>2.587.434.345</b> | <b>88%</b> |
| 1         | Trường mầm non Kỳ Tân                | 1.146.685.847        | 1.146.685.847        | 100%       |
| 2         | Trường mầm non Kỳ Hoa                | 959.400.000          | 595.250.000          | 62%        |
| 3         | Trường tiểu học Kỳ Tân               |                      |                      |            |
| 4         | Trường TH &THCS Kỳ Hoa               | 63.073.000           | 63.073.000           | 100%       |
| 5         | Trường THCS Kỳ Tân                   | 782.425.498          | 782.425.498          | 100%       |
| <b>II</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             |            |
| 1         | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kỳ Hoa | 0                    | 0                    |            |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA**